

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		288.526.865.924	137.130.694.029
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	77.823.182.360	48.657.574.206
111	1. Tiền		68.323.182.360	48.657.574.206
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.895.715.121	35.030.507.554
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	46.691.714.604	31.733.299.856
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	10.126.494.380	2.772.458.186
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	318.290.522	631.209.431
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(240.784.385)	(106.459.919)
140	IV. Hàng tồn kho		141.713.570.978	43.577.665.327
141	1. Hàng tồn kho	5.6	141.713.570.978	43.577.665.327
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.094.397.465	9.864.946.942
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	1.781.499.584	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.420.363.445	1.564.753.495
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	8.892.534.436	8.300.193.447
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		112.644.044.458	105.181.504.686
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		99.689.521.789	94.522.289.285
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	89.181.744.595	83.425.083.749
222	- Nguyên giá		142.303.860.107	123.011.427.482
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.122.115.512)	(39.586.343.733)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	84.101.015	84.101.015
228	- Nguyên giá		90.920.000	90.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.818.985)	(6.818.985)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	10.423.676.179	11.013.104.521
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12.288.641.499	10.219.804.980
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.12	11.992.041.499	10.060.473.994
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.13	296.600.000	296.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	(137.269.014)
260	V. Lợi thế thương mại	5.14	401.760.000	-
270	VI. Tài sản dài hạn khác		264.121.170	439.410.421
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.15	256.121.170	439.410.421
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.000.000	-
278	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		401.170.910.382	242.312.198.715

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		253.004.842.114	137.913.793.302
310	I. Nợ ngắn hạn		239.299.567.162	132.053.911.735
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.16	205.133.987.875	107.941.721.753
312	2. Phải trả người bán	5.17	13.346.412.208	10.353.119.386
313	3. Người mua trả tiền trước	5.18	3.647.363.816	782.737.341
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.19	4.491.000.614	1.903.222.603
315	5. Phải trả người lao động		7.433.245.258	3.709.064.495
316	6. Chi phí phải trả	5.20	1.389.339.077	1.351.657.106
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.21	1.529.578.383	4.904.315.885
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.328.639.931	1.108.073.166
330	II. Nợ dài hạn		13.705.274.952	5.859.881.567
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.22	2.069.806.823	2.119.806.823
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.23	11.329.097.565	3.646.275.973
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		306.370.564	93.798.771
337	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.216.040.115	101.225.979.120
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.24	146.216.040.115	101.225.979.120
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	48.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.326.000.000	27.326.000.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.178.362.846)	(1.572.257.951)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.182.933.422	5.700.453.079
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		2.457.243.445	1.793.695.871
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.428.226.094	19.978.088.121
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
500	C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	5.25	1.950.028.153	3.172.426.293
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		401.170.910.382	242.312.198.715

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	2.395.518,21	2.194.459,00
(EUR)		1.206,88	1.181,69
(CAD)		135,43	390.403,93

Người lập biểu

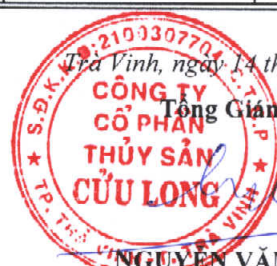
Hà Kha Ly

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

Lê Thanh Bình

LÊ THANH BÌNH



Trà Vinh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN BANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.211.381.370.873	804.662.970.612
03	2. Các khoản giảm trừ		7.766.262.011	879.992.077
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	1.203.615.108.862	803.782.978.535
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	1.120.092.733.028	755.345.681.507
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.522.375.834	48.437.297.028
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	24.769.709.452	21.444.365.493
22	7. Chi phí tài chính	6.4	25.013.945.752	11.581.785.142
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24.553.454.359	9.293.120.474
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	33.791.843.676	21.449.003.231
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	14.969.312.652	13.573.992.833
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.516.983.206	23.276.881.315
31	11. Thu nhập khác	6.7	507.783.801	389.310.223
32	12. Chi phí khác	6.8	2.437.330.184	25.547.810
40	13. Lợi nhuận khác		(1.929.546.383)	363.762.413
50	14. Lợi nhuận/ lỗ của công ty liên kết, liên doanh	6.9	1.492.041.499	(439.526.006)
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.079.478.322	23.201.117.722
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.10	3.302.594.944	2.136.809.570
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.11	(8.000.000)	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.784.883.378	21.064.308.152
71	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		573.117.284	1.086.220.031
72	18.2 Lợi nhuận sau thuế thu nhập của cổ đông của công ty mẹ		30.211.766.094	19.978.088.121
80	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.12	5.982	4.343

Người lập biểu

Hà Kha Ly

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

Lê Thanh Bình

LÊ THANH BÌNH



Trà Vinh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang

NGUYỄN VĂN BANG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.216.776.161.044	858.732.835.852
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1.229.521.047.528)	(712.683.410.574)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(48.646.958.211)	(34.344.866.340)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(24.555.408.904)	(9.354.072.787)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.614.221.850)	(675.343.983)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.306.482.081	15.311.441.643
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.530.582.072)	(30.516.910.183)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.785.575.440)	86.469.673.628
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(19.386.269.569)	(13.511.279.604)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.506.600.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.366.616.101	1.683.561.607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.026.253.468)	(11.827.717.997)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		32.000.000.000	1.254.540.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.033.948.748.473	572.101.203.172
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(934.250.445.426)	(608.344.855.123)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.335.483.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		122.362.820.047	(34.989.111.951)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		29.550.991.139	39.652.843.680
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		48.657.574.206	9.965.388.470
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(385.382.985)	(960.657.944)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	77.823.182.360	48.657.574.206

Người lập biểu

Hà Kha Ly

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

Lê Thanh Bình

LÊ THANH BÌNH



Trà Vinh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long và Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn (sau đây gọi tắt là "Công ty").

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty

- Tổng số công ty con: 01
 - Số lượng công ty con hợp nhất 01
 - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
 - Tên công ty : Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn
 - Địa chỉ : Khóm 2, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
 - Tỷ lệ : 90,20%

1.5 Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (Công ty mẹ) có đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển với tỷ lệ 35.00% vốn điều lệ.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

27.359 VNĐ/EUR

20.502 VNĐ/CAD

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Cơ sở hợp nhất Công ty con

- Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công

ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.
- Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.3 Đầu tư vào Công ty liên kết

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
- Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi (lỗ) chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long: Kê khai thường xuyên.

- Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn: Kê khai định kỳ.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	15 năm

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Doanh nghiệp được miễn thuế 02 (hai) năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 05 (năm) năm tiếp theo, thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi là 20%. Bắt đầu miễn thuế từ năm 2005.

Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn

Doanh nghiệp được miễn thuế 02 (hai) năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 05 (năm) năm tiếp theo, thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi là 20%. Bắt đầu miễn thuế từ năm 2005.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.17 Số liệu so sánh

Căn cứ vào Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu năm của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

Phân loại lại khoản mục “Nguồn kinh phí và quỹ khác” – Mã số 430 thành “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” mã số 323 với số tiền 1.108.073.166 đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	891.299.839	468.016.819
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	67.431.882.521	48.189.557.387
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	9.500.000.000	-
	Tổng cộng	77.823.182.360	48.657.574.206

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
1.	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	2.325,73	207.199.137 44.030.720	473.939,01	793.789.002 8.502.939.779
2.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	- 42.298,73	74.886.969 800.799.556	42.922,81	33.334.700 770.078.135
3.	Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	55,17	626.982 1.044.478	583,09	4.235.372 10.461.218
4.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	289,17	1.097.213 5.474.566	427,99	2.898.877 7.678.569
5.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.324.353,26 (#EUR 178,21) (# CAD 135,43)	14.252.357.168 25.072.655.917 4.847.392 2.776.533	1.102.192,99 (#USD 153,02) (#CAD 390.403,93)	264.290.874 19.774.444.434 3.930.621 6.548.245.118

6.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	1.689,44	5.866.719 31.984.478	1.699,22	5.911.054 30.485.706
7.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	232.795,13	46.344.064 4.407.277.401	402.096,44	325.660.922 7.214.012.230
8.	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		6.524.110.368		649.940.209
9.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.361,79	6.564.900 25.781.408		1.373.974
10.	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	480.015,11 (EUR 1.028,67)	157.825.145 9.087.646.063 27.415.149	34.617,87 1.028,67	73.789.649 621.079.206 26.214.943
11.	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	1.378,21	26.092.272	1.550,71	27.821.288
12.	Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		24.754.923		50.715.056
13.	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh	308.252,2	738.894.498 5.835.830.651	132.676,75	48.052.327 2.380.353.572
14.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô	704,27	1.746.525 13.333.240	702,12	1.694.268 12.596.735
15.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Trà Vinh		1.018.946		
16.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh		1.599.140		3.529.549
Cộng			67.431.882.521		48.189.557.387

Trong đó: Số dư ngoại tệ

	Cuối năm	Đầu năm
	2.395.518,21 USD	2.193.409 USD
	1.206,88 EUR	1.181,69 EUR
	135,43 CAD	390.403,93 CAD

5.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ocean Farms Marketing	5.431.265.170 (#USD 286.882,80)	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi	4.783.767.480	-
Công ty TNHH State Fish	4.418.558.412 (#USD 233.391,00)	-
Xí nghiệp Chế biến Thủy Sản Xuất khẩu số 01	3.993.030.295	-
Pampa Fleischhandel GMBH	2.647.695.103 (#USD 139.852,90)	-
Các khách hàng khác	25.417.398.144	31.733.299.856
Cộng	46.691.714.604	31.733.299.856

5.3 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu	6.683.820.000	-
Công ty TNHH Hanwa (Tokyo)	2.719.392.480 (# USD 143.640,00)	-
Các khách hàng khác	723.281.900	2.772.458.186
Cộng	10.126.494.380	2.772.458.186

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là phải thu cổ tức từ Công ty liên kết và phải thu của cá nhân tài sản thiếu khi kiểm kê.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	279.667.249	279.667.249
Trần Thị Hiếu Nhi	35.994.943	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.628.330	351.542.182
Cộng	318.290.522	631.209.431

5.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Là khoản dự phòng khó đòi Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Long Yến (tỷ lệ 50%).

5.6 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	2.829.180.409	1.765.962.418
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	425.303.590	353.205.083
5.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.380.877.023	-
5.6.4	Thành phẩm	135.078.209.956	41.458.497.826
5.6.5	Hàng hóa	-	-
5.6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho		141.713.570.978	43.577.665.327

5.6.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là vật liệu phụ, hóa chất và nhiên liệu.

5.6.2 Công cụ, dụng cụ

Là đồ bảo hộ lao động, dụng cụ kiểm vi sinh và dụng cụ sản xuất.

5.6.3 Thành phẩm

Chủ yếu là tôm sú thành phẩm các loại.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí bảo hiểm chờ phân bổ với thời gian 12 tháng.

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.8.1	Tạm ứng	315.197.647	294.029.047
5.8.2	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.577.336.789	8.006.164.400
Tổng cộng		8.892.534.436	8.300.193.447

5.8.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Lê Thị Tuyết	109.839.350	35.467.275
Nguyễn Thành Duy	73.000.000	60.000.000
Các nhân viên khác	132.358.297	198.561.772
Cộng	315.197.647	294.029.047

5.8.2 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh ^(*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh ^(*)	571.172.389	-
Ký quỹ mượn máy	6.164.400	6.164.400
Cộng	8.577.336.789	8.006.164.400

^(*) Là khoản ký quỹ thực hiện hợp đồng.

5.9

Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	34.889.806.232	78.396.207.321	9.491.988.244	233.425.685	-	123.011.427.482
2. Tăng trong năm	5.802.651.688	8.056.706.824	131.818.181	12.900.000	5.685.186.464	19.689.263.157
3. Giảm trong năm	267.760.305	-	-	129.070.227	-	396.830.532
4. Số cuối năm	40.424.697.615	86.452.914.145	9.623.806.425	117.255.458	5.685.186.464	142.303.860.107
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	8.644.014.207	26.876.356.375	3.904.216.176	161.756.975	-	39.586.343.733
2. Tăng trong năm	2.655.117.517	9.455.725.678	1.219.691.296	26.063.015	411.373.014	13.767.970.520
3. Giảm trong năm	103.128.514	-	-	129.070.227	-	232.198.741
4. Số cuối năm	11.196.003.210	36.332.082.053	5.123.907.472	58.749.763	411.373.014	53.122.115.512
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	26.245.792.025	51.519.850.946	5.587.772.068	71.668.710	-	83.425.083.749
2. Tại ngày cuối năm	29.228.694.405	50.120.832.092	4.499.898.953	58.505.695	5.273.813.450	89.181.744.595

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.534.433.700 đồng.

Nguyên giá tài sản đã khấu hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.925.867.485 đồng.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15 tháng 03 năm 2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với đất ở tại đô thị (diện tích 160,0 m²).

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để đảm bảo khoản vay là 84.101.015 đồng.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Dự án nuôi cá tra (*)	10.341.406.530	10.753.239.081
Hệ thống xử lý nước giếng	82.269.649	82.269.649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	177.595.791
Cộng	10.423.676.179	11.013.104.521

(*) Dự án nuôi cá tra nằm ở ấp Đại Đức, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

5.12 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển, chiếm tỷ lệ 35%.

5.13 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư vào Hợp tác xã Thắng Lợi.

5.14 Lợi thế thương mại

Vào ngày 16 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long mua thêm 100.440 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản Đông lạnh Long Toàn (Công ty con) từ cổ đông phổ thông, nâng tỷ lệ sở hữu trong Công ty con từ 81,07% lên 90,20%. Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị theo mệnh giá được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua trị giá 502.200.000 đồng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm kể từ ngày mua. Tổng chi phí khấu trừ của lợi thế thương mại trong năm hiện hành là 100.440.000 đồng.

Chi tiết :	Cuối năm	Đầu năm
Lợi thế thương mại	502.200.000	-
Lợi thế thương mại đã phân bổ	(100.440.000)	-
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại	401.760.000	-

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí mua thùng cách nhiệt chờ phân bổ với thời gian 24 tháng.

5.16 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.16.1	Vay và nợ ngắn hạn	200.610.633.875	104.406.187.753
5.16.2	Nợ dài hạn đến hạn phải trả	4.523.354.000	3.535.534.000
Cộng		205.133.987.875	107.941.721.753

5.16.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	120.907.053.511	16.396.590.760
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	21.788.992.151	29.052.243.881
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng	12.500.000.000	19.480.797.490
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	35.700.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Trà Vinh	1.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Trà Vinh	3.000.000.000	5.266.440.722
Ngân hàng HSBC Tp.HCM	5.714.588.213	4.000.000.000
Các ngân hàng khác	-	210.114.900
Cộng	200.610.633.875	104.406.187.753

5.16.2 Nợ dài hạn đến hạn phải trả

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.600.000.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.250.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Trà Vinh	833.336.000	833.336.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh	692.642.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	147.376.000	956.848.000
Các ngân hàng khác	-	1.745.350.000
Cộng	4.523.354.000	3.535.534.000

5.17 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh	5.956.387.655	5.956.387.655
Công ty Cổ Phần Thiên Hoàng Việt	770.892.732	205.005.900
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	731.883.114	30.648.000
Chi nhánh Công ty TNHH Tân Hy	473.379.390	201.292.380
Công ty Bao bì Xuất khẩu Thương mại Vạn Thành	457.647.366	266.451.946
Công ty TNHH Thương mại Phở Bình	408.100.000	288.750.000
Công ty TNHH Công nghiệp in bao bì Hoàng Lộc	391.394.300	90.556.200
Các khách hàng khác	4.156.727.651	3.314.027.305
Cộng	13.346.412.208	10.353.119.386

5.18 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Chấn Hưng	2.500.000.000	-
Jiang Yur Bin	755.594.001	79.461.609
Công ty TNHH E-Dracontd	381.616.236	179.410.000
Các khách hàng khác	10.153.579	523.865.732
Cộng	3.647.363.816	782.737.341

5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.558.952.641	216.166.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.799.165.503	1.613.076.970
Thuế thu nhập cá nhân	132.882.470	73.979.497
Cộng	4.491.000.614	1.903.222.603

5.20 Chi phí phải trả

Là các khoản trích trước chi phí hoa hồng phải trả và trích trước chi phí kiểm nghiệm.

5.21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.055.563.797	1.104.938.179
Trả cổ tức cho cổ đông	285.233.400	722.400
Trợ cấp ốm đau, thai sản cho nhân viên	146.210.234	119.338.109
Các khoản phải trả khác	42.570.952	3.679.317.197
Cộng	1.529.578.383	4.904.315.885

5.22 Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh	1.193.335.000	1.193.335.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng	626.471.823	626.471.823
Doanh nghiệp Tư nhân Hồng Cẩm A	200.000.000	250.000.000
Các khoản phải trả khác	50.000.000	50.000.000
Cộng	2.069.806.823	2.119.806.823

5.23 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	5.253.361.419	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	5.450.742.146	1.495.303.973
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh	624.994.000	1.458.330.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	-	692.642.000
Cộng	11.329.097.565	3.646.275.973

5.24 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	27.318.000.000	-	3.981.852.494	1.509.289.777	8.163.083.128	80.972.225.399
Tăng trong năm trước	8.000.000.000	8.000.000	-	1.718.600.585	284.406.094	19.978.088.121	29.989.094.800
Giảm trong năm trước	-	-	1.572.257.951	-	-	8.163.083.128	9.735.341.079
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	48.000.000.000	27.326.000.000	(1.572.257.951)	5.700.453.079	1.793.695.871	19.978.088.121	101.225.979.120
Tăng trong năm	32.000.000.000	-	1.154.457.599	4.506.180.343	663.547.574	30.211.766.094	68.535.951.610
Giảm trong năm	-	-	1.760.562.494	23.700.000	-	21.761.628.121	23.545.890.615
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	27.326.000.000	(2.178.362.846)	10.182.933.422	2.457.243.445	28.428.226.094	146.216.040.115

▪ **Chi tiết nguồn vốn**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước	32,72%	26.174.510.000	15.325.200.000
Cổ đông khác	67,28%	53.825.490.000	32.674.800.000
Cộng	100,00%	80.000.000.000	48.000.000.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.000.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:**

Số dư đầu năm (1)	19.978.088.121
Tăng trong năm (2)	30.211.766.094
– Lợi nhuận kế toán Công ty mẹ	24.936.747.831
– Lợi nhuận kế toán Công ty con	5.275.018.263
Phân phối trong năm (3)	21.761.628.121
– Trích thưởng HĐQT, ban kiểm soát	250.000.000
– Trích thưởng ban điều hành công ty	665.472.817
– Trích quỹ phúc lợi	356.377.730
– Trích quỹ dự phòng tài chính	644.057.000
– Trích quỹ đầu tư phát triển	4.345.826.788
– Trích quỹ khen thưởng	4.116.373.786
– Chia cổ tức	11.383.520.000
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010 (4) = (1) + (2) - (3)	28.428.226.094

5.25 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	1.078.000.000	2.082.400.000
Vốn phải trả do hợp nhất kinh doanh	298.910.869	3.806.262
Lãi phát sinh trong năm	573.117.284	1.086.220.031
Cộng	1.950.028.153	3.172.426.293

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán thành phẩm tôm.

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ.

6.3 Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chênh lệch tỷ giá và lãi tiền gửi ngân hàng và lãi nhận được từ đầu tư.

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao	945.892.784	914.555.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.542.739.744	18.443.163.419
Chi phí bằng tiền khác	4.303.211.148	2.091.283.851
Cộng	33.791.843.676	21.449.003.231

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.467.908.133	6.242.232.705
Chi phí dụng cụ văn phòng	439.906.724	394.100.625
Chi phí khấu hao	1.159.760.195	712.174.026
Thuế, phí và lệ phí	1.797.706.657	1.904.346.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	994.465.794	847.162.816
Phân bổ lợi thế thương mại	100.440.000	-
Chi phí bằng tiền khác	4.009.125.149	3.473.976.586
Cộng	14.969.312.652	13.573.992.833

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là tiền cho thuê nhà trọ của công nhân và vận chuyển hàng hóa.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là chênh lệch lỗ khi xác định lại ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp 2009 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 08 tháng 09 năm 2010 và Thuế giá trị gia tăng không được hoàn.

6.9 Lợi nhuận/ lỗ của công ty liên kết, liên doanh

Là khoản lợi nhuận khi đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển.

6.10 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp công ty mẹ	2.629.732.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp công ty con	672.862.022
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.302.594.944

6.11 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp công ty mẹ (8.000.000)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp công ty con -

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8.000.000)

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.784.883.378	21.064.308.152
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	573.117.284	(1.086.220.031)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	573.117.284	1.086.220.031
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.211.766.094	19.978.088.121
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.050.761	4.600.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.982	4.343

7 Các thuyết minh bổ sung khác

7.1. So sánh việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC (Thông tư 201) ngày 11 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán số 10 (Chuẩn mực số 10)

Năm 2010, Công ty áp dụng Thông tư 201 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp (xem mục 2.2 của Thuyết minh này). Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là 2.178.362.846 đồng được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán (chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”) thay vì kết chuyển vào chi phí theo quy định của Chuẩn mực số 10, điều này làm ảnh hưởng đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng từ 31.901.115.476 đồng thành 34.079.478.322 đồng.

7.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng từ ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

Trà Vinh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



HÀ KHA LY

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN BANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm báo cáo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long và Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

1.1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1425/QĐ-CTT ngày 14 tháng 07 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và theo Quyết định số 86/QĐ-CTT ngày 20 tháng 01 năm 2005 về việc điều chỉnh Quyết định 1425/QĐ-CTT. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5803000019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 22 tháng 02 năm 2005, đã trải qua các lần thay đổi và điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 01 ngày 27 tháng 10 năm 2006 về thay đổi cơ cấu cổ đông góp vốn;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 02, ngày 26 tháng 10 năm 2007 về thay đổi vốn điều lệ;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 03, ngày 25 tháng 03 năm 2009 về thay đổi vốn điều lệ;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 04, ngày 17 tháng 05 năm 2010 về đổi tên thị xã Trà Vinh thành thành phố Trà Vinh;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05, ngày 30 tháng 12 năm 2010 về thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng.

▪ Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 36 đường Bạch Đằng, phường 04, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3852 321 - 3852 465 - 3853 390

Fax : +84 (074) 3852 078

1.2. Công ty con

Tên công ty con	Trụ sở	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn	Vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Khóm 2, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5803000020 ngày 03/08/2005	Chế biến, kinh doanh thủy hải sản	90,20 %	11.000.000.000 đồng

2. Ngành nghề hoạt động

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

3.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Chủ tịch
Ông Diệp Công Phước	Ủy viên
Ông Lê Thanh Bình	Ủy viên
Ông Trương Thanh Tân	Ủy viên

3.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Liễu Tuyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhanh	Thành viên

3.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Bang	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Công Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng

4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 33.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng từ ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

7. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (Hợp nhất) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo hợp nhất này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

Số: 2064/11/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỪU LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cừu Long bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 14 tháng 03 năm 2011 từ trang 07 đến trang 33 (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Như đã thuyết minh mục số 4.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính, phương pháp hạch toán hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn (công ty con) được thực hiện theo phương pháp kê khai định kỳ, khác với phương pháp hạch toán hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Thủy sản Cừu Long (công ty mẹ) là phương pháp kê khai thường xuyên.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt **VIETVALUES**



Vũ Thị Kim Anh - Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



Nguyễn Thị Bích Liên - Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0609/KTV

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2010	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2010	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2010	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010	11 - 33

